

VN-Index tăng mạnh 1,6%

Ngày báo cáo

6/1/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,6%

VN-Index tăng mạnh 1,6% (+27,9 điểm) vào thứ Ba, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.816,3 điểm. Nhóm vốn hóa lớn nhìn chung diễn biến tích cực, với chỉ có 4 mã giảm điểm trong rổ VN30. Toàn sàn ghi nhận 158 mã tăng, 147 mã giảm và 52 mã đứng giá. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 27,4 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng giao dịch tích cực với đà tăng mạnh của CTG (+2,0%), BID (+1,2%), TCB (+3,0%), VPB (+3,4%), MBB (+5,1%) và LPB (+3,0%).
- Nhóm Tiêu dùng diễn biến khả quan khi VPL (+2,9%), MWG (+1,6%) và VJC (+2,3%) tăng mạnh, cùng với đà tăng nhẹ của VNM (+0,8%).
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các công ty bất động sản VHM (+6,9%) và VRE (+6,9%), công ty tiện ích GAS (+7,0%), công ty chứng khoán TCX (+3,8%) và các doanh nghiệp dầu khí BSR (+3,4%) và PLX (+6,7%).
- Các mã giảm điểm đáng chú ý bao gồm nhà sản xuất bia SAB (-1,1%), công ty hàng tiêu dùng MSN (-0,5%), công ty công nghệ FPT (-1,1%), hãng hàng không HVN (-1,2%) và công ty bất động sản DXG (-2,1%).

Điểm tin

- Ngành Năng lượng: Việt Nam sẽ sửa đổi Luật Dầu khí, đơn giản hóa quy trình phê duyệt và mở rộng phạm vi sang điện gió ngoài khơi

Báo cáo trong ngày

- DPG: Phát hành riêng lẻ dự kiến thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận sau năm 2027 - Cập nhật
- SAB: Chiến lược phòng hộ nguyên liệu, cùng với sự gián đoạn kênh phân phối dẫn hạ nhiệt, giúp hỗ trợ lợi nhuận - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1816,3	246,5	120,1
% Δ	1,6%	-0,1%	-0,4%
- % Δ 1 tuần	2,8%	-1,6%	-0,5%
- % YTD	43,4%	8,4%	26,4%
- % YOY	45,7%	10,6%	28,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.046,7	\$81,3	\$21,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$911,9	\$54,8	\$27,4
- TB 1 năm (triệu)	\$1.014,8	\$72,2	\$32,6
- TB QTD	\$1.017,6	\$71,9	\$19,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-0,5%	0,4%	-22,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$117,1	\$3,4	\$0,2
- Bán (triệu)	\$132,9	\$7,0	\$1,6
- GT ròng (triệu)	-\$15,8	-\$3,6	-\$1,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	177	83	114
Mã giảm	156	66	171
Không đổi	87	156	610
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	323,5	16,4	47,5
P/E trượt 12T	16,2	18,6	13,2
LS cổ tức*	2,5%	4,4%	11,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.062,0	33.393	2.283,4
VN30F2M	2.058,0	1.422	10,6
VN30F1Q	2.054,5	528	0,6
VN30F2Q	2.050,0	276	0,7
VN100F1M	1.937,0	29	0,6
VN100F2M	1.921,0	9	0,1
VN100F1Q	1.930,0	10	0,1
VN100F2Q	1.914,8	10	0,1
USD/VND			26.271

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu kỹ thuật hiện tại và sự xuất hiện của hoạt động mua điện rộng quanh vùng giá cao trong phiên 06/01, chúng tôi dự báo vùng 1.845 điểm sẽ là mục tiêu tiếp theo của VN-Index. Khu vực 1.800 điểm là hỗ trợ trong ngày, đóng vai trò kích cầu, cân bằng áp lực bán chốt lãi nếu có.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành Năng lượng: Việt Nam sẽ sửa đổi Luật Dầu khí, đơn giản hóa quy trình phê duyệt và mở rộng phạm vi sang điện gió ngoài khơi

* Mới đây, Hội nghị tham vấn đối với hồ sơ xây dựng chính sách về Luật Dầu khí 2022 (sửa đổi) đã được tổ chức, do Bộ Công Thương phối hợp với Ủy ban Kinh tế - Tài chính của Quốc hội tổ chức.

- **Nhiệm vụ trọng tâm** của Luật sửa đổi là khai thác nguồn tài nguyên dầu khí nhanh hơn, hiệu quả hơn và linh hoạt hơn để ứng phó với biến động giá dầu trong giai đoạn chuyển dịch năng lượng toàn cầu từ nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng tái tạo.

- **Mốc thời gian:** Chúng tôi kỳ vọng Luật sửa đổi sẽ hoàn thiện vào năm 2026 và coi đây là yếu tố hỗ trợ quan trọng để (1) đẩy nhanh phê duyệt các dự án dầu khí, đặc biệt là dự án Cá Voi Xanh và (2) tạo điều kiện phát triển điện gió ngoài khơi thông qua việc mở rộng phạm vi điều chỉnh.

- **Các đơn vị hưởng lợi chính trong hệ sinh thái PVN** bao gồm PVS (Khuyến nghị: MUA), PVD (Khuyến nghị: MUA) và GAS (Khuyến nghị: MUA); các cổ phiếu dầu khí khác sẽ hưởng lợi gián tiếp. Điều này cũng có khả năng mang lại lợi ích cho các dự án/lý tưởng điện gió ngoài khơi của REE và VinEnergó.

*** Các định hướng chính sách chính được thảo luận:**

- **Tinh gọn thủ tục và phân cấp:** Mặc dù đã có những cải thiện theo Luật năm 2022, quy trình phê duyệt khảo sát, kế hoạch phát triển mỏ và sửa đổi hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (PSC) vẫn còn nhiều phân tầng và tốn thời gian. Luật sửa đổi dự kiến sẽ trao thêm quyền hạn cho các cơ quan thực thi, phù hợp với Nghị quyết 70/2025/NQ-TW về cải cách hành chính và Nghị quyết 66.6/2025/NQ-CP về việc trao quyền tự chủ cao hơn cho PVN. Chúng tôi nhận thấy việc tăng cường phân cấp và tinh gọn thủ tục sẽ giúp rút ngắn thời gian phê duyệt và hỗ trợ đẩy mạnh hoạt động thăm dò & khai thác (E&P). Một khung pháp lý toàn diện hơn đang ngày càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh trữ lượng sụt giảm, tỷ trọng các mỏ cận biên và nước sâu gia tăng, cùng thời gian thu hồi vốn kéo dài hơn.

- **Từ "dầu khí" sang "chuỗi giá trị năng lượng ngoài khơi":** Các nhà hoạch định chính sách nhấn mạnh rằng các dự án dầu khí và điện gió ngoài khơi có nhiều điểm tương đồng, bao gồm khảo sát ngoài khơi, xây dựng, vận hành và các yêu cầu về an ninh quốc gia. Theo đó, cơ quan chức năng đang xem xét mở rộng tên gọi và phạm vi của Luật để bao trùm toàn bộ chuỗi giá trị ngoài khơi, thay vì chỉ điều chỉnh các hoạt động đến điểm đầu nối vào lưới điện trên bờ (phù hợp với Luật Điện lực). Chúng tôi đánh giá điều này có thể mở đường cho sự phát triển của điện gió ngoài khơi, mang lại lợi ích chính cho PVS. Hiện tại, PVN đang triển khai dự án điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ 1 (2.000MW), PVS và các đối tác đang thực hiện dự án xuất khẩu điện sang Singapore & Malaysia (3.000MW).

- **Tăng tỷ lệ nội địa hóa:** Sửa đổi các quy định nhằm hỗ trợ các nhà cung cấp dịch vụ trong nước như PVS, PVD cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài.

- **Giới thiệu khung pháp lý về giảm thải carbon:** Luật năm 2022 còn thiếu khung pháp lý rõ ràng cho Công nghệ thu hồi và lưu trữ carbon (CCS/CCUS), gây hạn chế cho các giải pháp giảm thải và giảm sự quan tâm của nhà đầu tư trong bối cảnh tiêu chuẩn môi trường ngày càng thắt chặt. Điều này chủ yếu mang lại lợi ích cho PVS với vai trò là nhà thầu xây dựng tiềm năng.
- **Làm rõ vai trò đại diện nước chủ nhà:** PVN được tái khẳng định vai trò đại diện nước chủ nhà trong các hợp đồng PSC (như đề xuất trong dự thảo Nghị định về Cơ chế đặc thù cho PVN vào tháng 11/2025) và là đầu mối chính điều phối các hoạt động ngoài khơi, bất kể quyền sở hữu tài sản, đặc biệt là về vấn đề an ninh quốc gia.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

DPG: Phát hành riêng lẻ dự kiến thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận sau năm 2027 - Cập nhật

Ngành	Đa ngành		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	06/01/2026	TT Doanh thu	4%	37%	29%	24%
Giá hiện tại	37.450 VND	TT EPS báo cáo	10,3%	53,2%	92,8%	24,5%
Giá mục tiêu	48.700 VND	LNST - CĐTS báo cáo	224	343	778	968
Giá mục tiêu gần nhất	55.200 VND	Biên LN ròng	6,3%	7,0%	12,3%	12,3%
TL tăng	30,0%	P/E báo cáo	16,9x	11,0x	5,7x	4,6x
Lợi suất cổ tức	2,7%	EV/EBITDA	11,2x	8,1x	4,7x	3,9x
Tổng mức sinh lời	32,7%	P/B	2,4x	1,8x	1,3x	1,1x
GT vốn hóa	3,8 nghìn tỷ đồng			DPG	VNI	
Room KN	1,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		12,3x	17,2x	
GTGD/ngày (30n)	21,1 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,8x	2,1x	
Cổ phần Nhà nước	0%	Nợ ròng/VCSH		103,5%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	101 tr	ROE		10,9%	13,5%	
Pha loãng	119 tr	ROA		4,2%	2,0%	

- * Chúng tôi điều chỉnh giảm 12% giá mục tiêu cho CTCP Tập đoàn Đạt Phương (DPG) xuống 48.700 đồng/cổ phiếu nhưng vẫn duy trì khuyến nghị MUA. Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi là do (1) áp dụng mức chiết khấu tập đoàn 10% và (2) số lượng cổ phiếu tăng 18%, ảnh hưởng nhiều hơn so với (3) tác động tích cực của việc cập nhật mô hình định giá từ giữa năm 2026 sang cuối năm 2026, (4) định giá mảng xây lắp tăng 18% (sử dụng LNST dự phóng năm 2026 so với mức trung bình 2025-26), (5) định giá mảng kinh năng lượng mặt trời tăng 65% và (6) định giá Khu nghỉ dưỡng phức hợp Bình Dương tăng 45%.
- * Chúng tôi nâng tổng dự báo LNST giai đoạn dự báo thêm 12%, với mức thay đổi lần lượt là +0%/+1%/+2%/+108%/+20%/+10% cho dự báo các năm 2025/26/27/28/29/30. Mức điều chỉnh này chủ yếu do (1) lùi dự báo thời gian mở bán dự án Khu nghỉ dưỡng phức hợp Bình Dương sang năm 2028 và lợi nhuận cao hơn từ mảng tự vận hành nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của thị trường du lịch tại Đà Nẵng và Hội An, (2) tổng lợi nhuận từ mảng năng lượng tăng 4% do chúng tôi kỳ vọng sản lượng thủy điện thương phẩm cao hơn trong các năm 2025/26, và (3) lợi nhuận mảng xây lắp tăng 4% nhờ giá trị hợp đồng ký mới trong năm 2025 cao hơn kỳ vọng.
- * Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ tăng 2,3 lần YoY, chủ yếu do (1) dự kiến bàn giao 40% số sản phẩm tại dự án Casamia Balanca trong năm 2026 và (2) ghi nhận doanh thu xây lắp giá trị hợp đồng ký kết lớn trong năm 2025 (ước tính khoảng 4,5 nghìn tỷ đồng).
- * Chúng tôi cho rằng DPG có định giá hấp dẫn với P/E dự phóng các năm 2025/26/27 lần lượt là 11,0 lần/5,7 lần/4,6 lần. Chúng tôi dự báo DPG sẽ chi trả cổ tức tiền mặt bền vững 1.000 đồng/cổ phiếu mỗi năm.
- * Yếu tố hỗ trợ: Doanh thu và lợi nhuận từ mảng xây lắp, kinh năng lượng mặt trời cao hơn kỳ vọng.
- * Rủi ro: Tiến độ bán hàng tại dự án Casamia Balanca chậm hơn kỳ vọng.

SAB: Chiến lược phòng hộ nguyên liệu, cùng với sự gián đoạn kênh phân phối dẫn hạ nhiệt, giúp hỗ trợ lợi nhuận - Cập nhật

Ngành	Bia		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	06/01/2026	TT Doanh thu	5%	-13%	6%	4%
Giá hiện tại	47.550 VND	TT EPS	5%	6%	1%	1%
Giá mục tiêu	59.000 VND	Biên LN gộp	29,2%	35,3%	35,0%	34,7%
Giá mục tiêu gần nhất	58.000 VND	Biên LN ròng	13,6%	16,6%	15,7%	15,3%
TL tăng	+24,1%	EV/EBITDA	8,2x	7,4x	7,0x	6,8x
Lợi suất cổ tức	10,5%	P/E	14,7x	13,7x	13,5x	13,4x
Tổng mức sinh lời	+34,6%	P/B	2,6x	2,9x	3,2x	3,5x
GT vốn hóa	60,7 nghìn tỷ đồng			<u>SAB</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	14 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		14,3x	14,8x	17,2x
GTGD/ngày (30n)	113,5 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,7x	5,9x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	36,0%	Nợ ròng/VCSH		-70,8%	-15,8%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	1.282,6tr	ROE		18,2%	50,6%	13,5%
Pha loãng	1.282,6tr	ROA		13,6%	20,8%	2,0%

* Chúng tôi nâng giá mục tiêu cho Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB) thêm 1,7% lên 59.000 đồng/cổ phiếu do chúng tôi cập nhật mô hình định giá sang cuối năm 2026 trong khi vẫn duy trì khuyến nghị MUA.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS đạt 3,1% trong giai đoạn 2024–29, được củng cố bởi CAGR sản lượng bia khiêm tốn 2,1%, phản ánh sự chậm lại trong trung hạn do lộ trình tăng thuế tiêu thụ đặc biệt bắt đầu từ năm 2027 (tăng 5% mỗi năm lên mức 90% vào năm 2031). Biên lợi nhuận mảng bia sẽ được bảo toàn do SAB chuyển phần thuế tăng thêm sang người tiêu dùng, phù hợp với nỗ lực hạn chế tiêu thụ rượu bia của Chính phủ.

* Trong năm 2025, chúng tôi kỳ vọng LNST sau lợi ích CĐTS tăng 6% YoY, nhờ khoản lãi bất thường từ việc hợp nhất Sabibeco và biên lợi nhuận gộp mảng bia tăng 4,5 điểm % YoY, một phần bị ảnh hưởng bởi sản lượng giảm 5% do những thách thức ở kênh thương mại truyền thống (GT) và cạnh tranh gay gắt. Trong năm 2026, chúng tôi dự phóng sản lượng tăng 5% YoY nhưng biên lợi nhuận gộp mảng bia giảm 0,5 điểm % YoY do chi phí nhôm cao hơn, dẫn đến LNST sau lợi ích CĐTS tăng 1% YoY.

* SAB là cổ phiếu phòng thủ hấp dẫn nhờ vị thế tài chính vững chắc và dòng tiền dồi dào với mức cổ tức tiền mặt 5.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 10%) mỗi năm trong giai đoạn 2025-29F. Sabeco đã công bố chi trả cổ tức đợt 1 năm 2025 tỷ lệ 20% trên mệnh giá (2.000 đồng/cổ phiếu), thanh toán vào ngày 12/02/2026, và sẽ chi trả 30% còn lại sau đó trong năm 2026.

* Rủi ro: Cạnh tranh gay gắt hơn; tiêu thụ bia yếu hơn; chi phí đầu vào cao hơn; chi phí quảng cáo & khuyến mãi tăng cao.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	911	21,5	63.000	118.000	87%	4,8%	92%	MUA	07/11/25	7,5	6,4	14,7	1,5
NLG	Bất động sản	5%	563	2,2	30.500	52.100	71%	1,3%	72%	MUA	07/11/25	17,2	21,5	21,0	1,5
STK	Dệt may	83%	81	0,0	15.250	25.500	67%	0,0%	67%	KQ	17/01/25	18,3	10,3	14,7	1,2
VGC	KCN	43%	717	1,0	42.000	64.100	53%	5,2%	58%	MUA	21/10/25	17,3	12,0	16,3	2,1
DXS	Bất động sản	29%	194	1,6	8.790	13.600	55%	0,0%	55%	MUA	05/12/25	12,5	10,1	21,0	0,8
DPG	Điện & Nước	41%	140	0,8	36.600	55.200	51%	2,7%	54%	MUA	04/09/25	10,8	4,8	16,3	1,8
IDC	KCN	32%	527	3,3	36.500	54.000	48%	5,5%	53%	MUA	26/11/25	8,6	7,3	21,0	2,1
KDH	Bất động sản	14%	1.361	6,4	31.850	48.500	52%	0,0%	52%	MUA	12/11/25	36,9	21,7	21,0	2,0
HVN	Hàng không	21%	2.914	1,3	24.600	37.100	51%	0,0%	51%	KQ	22/07/25	6,4	8,8	18,0	13,7
NVL	Bất động sản	42%	1.134	4,0	13.350	20.000	50%	0,0%	50%	MUA	01/10/25	-35,6	74,5	21,0	0,8
SZC	KCN	18%	203	0,3	29.600	42.400	43%	3,4%	47%	KQ	01/07/25	18,4	15,1	21,0	1,7
DCM	Phân bón	44%	673	1,5	33.400	46.600	40%	6,0%	46%	MUA	17/09/25	9,4	7,6	14,7	1,7
DXG	Bất động sản	26%	705	7,3	16.650	24.000	44%	0,0%	44%	MUA	05/12/25	62,4	38,5	21,0	1,5
HDG	Điện & Nước	31%	366	2,2	26.000	37.000	42%	0,0%	42%	KQ	17/11/25	13,9	7,6	21,0	1,5
SCS	DV Hàng không	14%	185	0,5	51.300	67.000	31%	11,7%	42%	KQ	29/05/25	7,1	6,9	18,0	3,1
SSI	Chứng khoán	66%	2.812	26,7	29.650	40.800	38%	3,4%	41%	KQ	27/08/25	15,4	11,9	18,4	2,4
HPG	VLXD	27%	7.582	36,9	25.950	35.700	38%	3,1%	41%	MUA	10/11/25	12,9	9,5	14,4	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.693	8,6	24.000	33.300	39%	0,0%	39%	MUA	11/11/25	7,0	6,0	10,6	1,4
SIP	KCN	44%	483	0,5	52.400	69.800	33%	3,8%	37%	MUA	22/12/25	10,5	9,8	21,0	2,5
VPB	Ngân hàng	6%	8.713	22,8	28.850	38.000	32%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,5	10,6	1,5
PLC	Dầu khí	48%	76	0,1	24.700	31.900	29%	4,0%	33%	MUA	12/09/25	15,8	7,9	14,7	1,5
GMD	GTVT	9%	981	5,0	60.400	78.200	29%	3,6%	33%	MUA	21/11/25	18,2	13,7	14,1	2,1
BMI	Bảo hiểm	19%	102	0,2	17.800	23.100	30%	2,8%	33%	MUA	12/04/24	8,2	7,1	13,5	0,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.322	3,6	47.550	58.000	22%	10,5%	32%	MUA	10/09/25	14,1	13,4	14,6	2,7
DPM	Phân bón	42%	591	2,0	22.850	29.000	27%	5,3%	32%	KQ	17/09/25	17,3	12,5	14,7	1,4

ACV	Hàng không	46%	6.693	2,1	49.000	64.600	32%	0,0%	32%	KQ	19/11/25	16,3	22,1	14,1	2,6
TV2	Điện & Nước	5%	88	0,2	34.150	43.900	29%	2,9%	31%	MUA	18/09/25	53,9	13,6	14,1	1,8
MSN	Bán lẻ	24%	4.238	14,9	77.000	101.200	31%	0,0%	31%	MUA	21/05/25	40,9	26,2	14,1	3,3
ACG	Gỗ	11%	209	0,1	36.350	45.800	26%	4,7%	31%	MUA	15/07/25	10,0	9,1	14,4	1,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.443	20,5	42.000	54.000	29%	1,2%	30%	MUA	30/12/25	20,9	27,6	14,1	2,4
VCB	Ngân hàng	8%	18.225	8,7	57.300	73.500	28%	1,4%	30%	MUA	10/11/25	14,8	13,2	10,6	2,2
REE	Điện & Nước	0%	1.262	0,8	61.200	78.200	28%	1,6%	29%	MUA	03/11/25	12,7	10,6	14,1	1,6
BWE	Điện & Nước	39%	379	1,2	45.300	57.300	26%	2,9%	29%	MUA	11/11/25	13,9	11,0	12,5	1,8
TCB	Ngân hàng	0%	9.711	19,0	36.000	44.800	24%	3,3%	28%	MUA	07/11/25	9,9	8,3	10,6	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	85%	188	1,1	51.200	61.900	21%	6,8%	28%	MUA	12/09/25	9,5	8,3	10,9	1,9
FPT	CNTT	8%	6.096	21,4	94.000	116.600	24%	2,4%	26%	MUA	22/10/25	17,5	15,3	16,1	4,5
QTP	Điện & Nước	48%	213	0,1	12.400	14.600	18%	8,1%	26%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	12,5	1,1
HDC	Bất động sản	46%	165	2,4	21.750	27.100	25%	0,0%	25%	KQ	21/03/25	25,3	14,7	21,0	1,5
CTG	Ngân hàng	3%	10.703	14,1	36.200	44.900	24%	0,0%	24%	MUA	17/11/25	10,6	9,0	10,6	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.172	20,5	26.650	32.500	22%	1,9%	24%	MUA	24/11/25	8,6	6,7	10,6	1,7
NT2	Điện & Nước	37%	272	0,9	24.800	28.600	15%	8,1%	23%	MUA	10/12/25	8,3	7,5	12,5	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	655	0,1	46.800	53.400	14%	8,5%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	14,6	1,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.837	20,5	60.800	70.300	16%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	15,2	14,5	14,6	3,7
KBC	KCN	31%	1.253	4,5	34.950	42.500	22%	0,0%	22%	MUA	24/11/25	19,1	11,1	21,0	1,4
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,3	34.100	40.100	18%	3,8%	21%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	14,4	1,5
CTR	CNTT	40%	370	0,9	85.000	100.400	18%	2,4%	20%	KQ	12/09/25	22,0	18,9	16,3	4,5
BMP	VLXD	14%	541	1,3	173.500	192.500	11%	9,2%	20%	MUA	12/11/25	10,8	10,1	16,3	4,5
BID	Ngân hàng	12%	10.397	3,5	38.900	46.100	19%	0,0%	19%	MUA	17/11/25	11,9	11,3	10,6	1,7
FRT	Bán lẻ	16%	988	4,0	152.400	178.800	17%	0,7%	18%	MUA	13/11/25	34,9	23,1	14,1	8,4
PHR	Công nghiệp	34%	301	0,7	58.300	67.400	16%	2,3%	18%	KQ	25/06/25	16,0	10,8	14,7	2,0
PVS	Dầu khí	34%	697	6,7	35.800	42.100	18%	0,0%	18%	MUA	27/10/25	18,7	15,7	23,4	1,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	476	1,2	55.700	63.500	14%	3,6%	18%	KQ	13/10/25	9,3	8,3	14,6	1,3

PNJ	Bán lẻ	0%	1.282	2,1	98.700	113.500	15%	2,0%	17%	MUA	07/11/25	14,5	13,3	10,9	2,8
PPC	Điện & Nước	40%	120	0,1	9.830	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	65,1	9,7	12,5	0,7
PVT	Dầu khí	39%	343	1,9	19.200	22.100	15%	0,0%	15%	MUA	06/11/25	9,2	7,4	14,1	1,1
MWG	Bán lẻ	1%	4.964	26,0	88.800	101.000	14%	1,1%	15%	MUA	14/10/25	20,0	15,6	14,1	4,2
AST	DV Hàng không	5%	127	0,0	74.300	80.600	8%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,4	12,9	14,1	5,2
PTB	Công nghiệp	12%	146	0,2	47.900	52.000	9%	4,4%	13%	KQ	06/10/25	8,5	8,3	14,4	1,2
GVR	Công nghiệp	12%	4.195	1,6	27.550	30.500	11%	1,5%	12%	KQ	31/12/25	18,9	18,0	14,7	1,9
POW	Điện & Nước	45%	1.489	6,3	12.750	14.300	12%	0,0%	12%	KQ	10/12/25	17,5	20,6	12,5	1,2
OIL	Dầu khí	1%	450	0,5	11.500	12.700	10%	0,9%	11%	KQ	17/10/25	143,8	25,4	23,4	1,1
PC1	Điện & Nước	33%	384	3,1	24.500	27.000	10%	0,0%	10%	MUA	05/11/25	15,5	12,5	16,3	1,7
PLX	Xăng dầu	3%	1.874	2,9	38.750	41.100	6%	3,1%	9%	MUA	13/10/25	21,6	16,8	23,4	1,9
DGW	Bán lẻ	30%	355	2,1	42.200	45.400	8%	1,2%	9%	PHTT	18/11/25	17,6	15,1	14,1	2,9
VEA	Ô-tô	47%	1.706	0,4	33.700	30.800	-9%	14,3%	6%	PHTT	28/10/25	5,9	6,3	14,1	1,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.300	6,7	17.750	18.500	4%	0,0%	4%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	10,6	1,3
MCH	Bán lẻ	33%	8.849	5,1	220.000	220.800	0%	2,7%	3%	PHTT	28/11/25	36,1	30,4	14,6	14,6
TDM	Điện & Nước	48%	245	0,1	58.000	58.100	0%	2,4%	3%	PHTT	11/11/25	35,1	45,2	12,5	2,5
PVD	Dầu khí	43%	626	9,3	29.600	29.000	-2%	0,0%	-2%	MUA	05/11/25	21,8	16,2	23,4	1,0
STB	Ngân hàng	9%	4.069	26,6	56.700	55.400	-2%	0,0%	-2%	KQ	08/12/25	10,4	9,1	10,6	1,7
TPB	Ngân hàng	7%	1.800	5,2	17.050	16.500	-3%	0,0%	-3%	MUA	27/05/25	6,8	6,2	10,6	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.742	14,0	41.700	39.300	-6%	2,4%	-3%	KKQ	18/11/25	12,3	11,5	10,6	2,9
GAS	Dầu khí	47%	7.605	4,5	82.800	76.100	-8%	3,0%	-5%	MUA	12/11/25	16,6	15,7	12,5	3,1
BVH	Bảo hiểm	22%	1.732	1,3	61.300	56.900	-7%	1,5%	-6%	KQ	26/05/25	17,3	14,6	13,5	1,9
HDB	Ngân hàng	1%	5.535	28,4	29.050	26.200	-10%	3,4%	-6%	KQ	08/09/25	6,3	5,3	10,6	2,2
HSG	VLXD	41%	364	1,5	15.400	13.500	-12%	3,2%	-9%	PHTT	18/04/25	19,3	16,3	14,4	0,8
NKG	VLXD	45%	246	2,1	14.450	13.100	-9%	0,0%	-9%	PHTT	18/04/25	15,1	11,2	14,4	0,9
VRE	Bất động sản	31%	3.291	13,7	38.050	32.000	-16%	0,0%	-16%	PHTT	05/12/25	13,6	15,9	21,0	1,9
VHM	Bất động sản	39%	22.171	32,4	141.800	118.900	-16%	0,0%	-16%	KQ	05/12/25	15,1	14,1	21,0	2,7
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.202	6,0	16.800	12.400	-26%	0,0%	-26%	BÁN	28/08/25	28,3	21,4	23,4	1,5
VTP	GTVT	43%	443	1,7	95.600	69.000	-28%	1,6%	-26%	PHTT	06/09/24	32,9	28,1	14,1	6,7

VIC	Bất động sản	40%	50.777	55,8	173.100	105.000	-39%	0,0%	-39%	BÁN	05/12/25	103,2	94,6	21,0	9,2
VJC	Hàng không	18%	4.779	19,1	212.200	114.000	-46%	0,0%	-46%	KQ	15/03/24	30,6	23,8	18,0	5,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	130.918	2.727	16	15,1	12,7	10,6	15,8	1,9	23,7	15,6	13,8	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	24	62.800	2.617	9	15,5	12,7	11,9	12,6	2,3	21,8	22,2	12,9	2,5	2,4%
PHÙ HỢP TT	8	15.500	1.938	0	19,1	18,2	18,1	17,2	3,4	22,5	22,0	21,1	4,0	3,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.742	4.742	0	13,5	12,3	11,5	11,6	2,9	13,5	12,3	11,5	2,9	2,4%
BÁN	2	53.979	26.990	1	106,2	89,2	78,7	54,8	7,0	95,3	65,7	58,0	5,3	0,0%
TỔNG CỘNG	83	267.939	3.228	26	18,6	15,6	13,6	16,2	2,4	24,7	19,3	15,3	2,5	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.060	7.422	11	11,5	10,1	8,6	12,1	1,7	11,0	9,7	8,4	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.834	917	1	20,5	16,3	13,7	15,4	1,8	16,8	12,7	10,8	1,4	2,1%
Chứng khoán	1	2.812	2.812	1	23,7	15,4	11,9	21,3	2,4	23,7	15,4	11,9	2,4	3,4%
Tiêu dùng	13	31.230	2.402	4	20,0	18,5	16,4	20,7	3,9	25,1	19,0	15,4	4,1	4,6%
CNTT	1	6.096	6.096	1	20,2	17,5	15,3	21,7	4,5	20,2	17,5	15,3	4,5	2,4%
Bất động sản	9	80.362	8.929	2	51,4	35,3	32,5	25,7	4,3	41,4	27,8	34,0	2,4	0,1%
Vật liệu	4	8.733	2.183	1	16,8	13,0	9,8	17,2	1,6	15,4	14,5	11,8	1,9	3,9%
Điện & Nước	12	6.401	533	1	22,0	15,7	13,5	19,2	1,5	29,8	23,2	14,9	1,6	2,9%
Dầu khí	10	16.139	1.614	2	23,1	18,4	15,6	17,6	1,9	31,2	30,2	14,7	1,6	2,2%
Công nghiệp	5	1.473	295	0	9,4	8,3	7,2	13,5	1,4	15,3	10,7	8,4	1,4	3,5%
Khu công nghiệp	7	7.678	1.097	1	21,8	16,5	13,5	20,0	1,8	24,7	15,5	12,0	1,9	3,1%
GTVT & Logistics	7	16.122	2.303	1	16,0	14,3	16,8	15,8	3,7	22,5	18,1	16,6	5,5	3,1%
TỔNG CỘNG	83	267.939	3.228	26	18,6	15,6	13,6	16,2	2,4	24,7	19,3	15,3	2,5	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện
PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng

QNS	25%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗ tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025

IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đa phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỉ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗi tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3

DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.816,3	27,9
VN 30	2.056,0	27,3
VN Mid	2.186,8	3,2
VNSmall	1.458,5	-2,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	246,5	-0,2
HNX30	528,6	-1,6
VNX Allshare	3.003,1	31,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	120,1	-0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.591,0	9,4%
Khối ngoại mua	3.075,5	11,2%
Khối ngoại bán	3.491,3	12,7%
Tổng giao dịch	27.498,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	462,3	21,6%
Khối ngoại mua	89,9	4,2%
Khối ngoại bán	184,2	8,6%
Tổng giao dịch	2.136,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5,3	1,0%
Khối ngoại mua	4,9	0,9%
Khối ngoại bán	42,9	7,6%
Tổng giao dịch	560,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GVR	1.800	7,0%
PC1	1.600	7,0%
BVH	4.000	7,0%
GAS	5.400	7,0%
LIX	2.350	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	10.800	9,9%
PVC	700	6,0%
TNG	600	3,4%
VC7	300	3,1%
PVI	2.900	3,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DSH	1.999	14,9%
ILS	3.487	13,8%
G36	489	4,8%
DRI	534	4,1%
DVN	574	2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NNC	-4.600	-7,0%
CII	-1.100	-5,2%
DGC	-2.500	-3,8%
TCH	-650	-3,6%
VPI	-1.500	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	-900	-4,3%
L14	-1.000	-3,5%
IVS	-300	-3,3%
SHS	-600	-3,1%
WCS	-8.300	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FIC	-1.506	-8,7%
AAS	-604	-6,0%
AIG	-1.074	-2,2%
ABW	-253	-2,2%
ANT	-894	-2,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MBB	1.887
VIC	1.343
HPG	1.306
SHB	1.261
VHM	1.202

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	489
PVS	321
CEO	309
HUT	293
IDC	223

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	108
ACV	66
MSR	62
OIL	45
HNG	41

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PC1	27.403.606	3.590.426
PLX	13.263.243	2.162.853
DXS	23.913.158	4.357.945
BFC	289.956	72.152
ICT	287.996	72.074
BCM	773.557	198.344
MIG	601.445	164.770
EIB	41.989.019	11.656.718
DPR	1.235.896	357.139
MBB	72.216.881	21.653.176

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NRC	2.812.901	409.516
SVN	331.251	79.314
PVC	4.198.904	1.135.537
L14	228.917	63.396
PVI	424.965	132.432
IVS	317.000	101.145
S99	148.315	64.407
BVS	322.403	147.091
LIG	360.558	174.386
DTD	344.897	184.623

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DGT	1.164.822	190.765
DRI	1.831.188	442.040
G36	2.438.491	772.930
KVC	324.608	109.449
ILS	112.747	55.398
CLX	92.481	60.327
BMS	110.656	74.756
ABB	6.836.797	4.716.022
AIG	77.801	56.942
HNG	6.347.555	4.885.930

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.422,1		15,3	2,0	13,2
SSI	2.811,5	65,8	16,0	2,4	13,1
VIX	1.224,2	89,7	7,6	1,6	24,1
VCI	1.100,2	70,5	21,6	2,3	8,8
VND	1.080,7	86,6	14,7	1,4	9,7
HCM	894,1	10,4	16,3	2,2	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	616,9		12,6	1,7	14,4
BVH	1.732,1	21,9	17,1	1,9	11,3
PVI	872,9	42,4	19,3	2,6	14,2
BIC	176,9	3,6	8,2	1,5	18,6
VNR	155,8	22,4	8,7	1,0	11,9
MIG	146,9	83,7	9,6	1,5	15,8

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.029,9		19,5	4,4	23,8
ACV	6.693,0	45,7	16,5	2,6	16,8
GEE	3.218,2	49,8	25,4	11,3	48,1
MVN	2.090,0	0,0	31,8	4,0	13,2
VEA	1.705,5	47,4	5,9	1,4	26,9
GEX	1.442,7	41,6	18,2	2,4	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.305,4		21,3	5,4	24,5
MCH	8.849,1	33,5	28,5	14,6	46,8
VNM	4.836,9	51,6	14,6	3,7	26,4
MSN	4.238,0	24,4	35,1	3,3	10,5
SAB	2.321,4	40,9	14,1	2,7	18,9
PNJ	1.281,7	0,2	14,3	2,8	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.370,0		24,0	1,4	6,7
BSR	3.202,1	48,8	40,7	1,5	3,7
PLX	1.874,1	2,8	18,5	1,9	10,3
PVS	696,9	34,0	12,6	1,3	10,4
PVD	626,3	42,8	18,5	1,0	5,5
OIL	450,3	0,7	29,8	1,1	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.403,0		20,0	5,0	12,4
GAS	7.605,0	47,2	16,5	3,1	18,9
POW	1.488,9	45,4	18,8	1,2	5,8
REE	1.261,8	0,0	12,8	1,6	13,2
PGV	842,5	50,0	30,9	1,4	4,9
DNH	816,8	0,0	21,0	17,7	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	16.211,0		44,7	4,4	14,3
VIC	50.775,2	40,3	150,9	9,2	6,2
VHM	22.170,1	38,8	23,1	2,7	12,7
VRE	3.291,1	30,8	17,8	1,9	11,1
BCM	2.513,5	32,0	17,8	3,1	18,0
KSF	2.305,0	50,0	13,9	5,1	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.549,4		11,0	1,7	16,7
VCB	18.224,7	7,9	13,6	2,2	16,8
CTG	10.702,4	3,0	8,4	1,7	21,1
BID	10.396,7	12,4	10,3	1,7	17,3
TCB	9.710,5	0,0	11,6	1,6	14,2
VPB	8.712,8	5,6	11,1	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.133,6		-316,3	7,3	-35,4
VPL	7.024,1	48,9	-1.725,7	5,1	-0,3
MWG	4.963,6	1,2	22,4	4,2	19,7
VJC	4.778,7	17,8	73,3	5,2	7,8
HVN	2.913,6	20,8	6,5	13,7	-229,1
FRT	987,9	16,3	42,1	8,4	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.305,4		21,3	5,4	24,5
HPG	8.849,1	27,3	28,5	14,6	46,8
GVR	4.836,9	12,1	14,6	3,7	26,4
MSR	4.238,0	99,9	35,1	3,3	10,5
DGC	2.321,4	34,4	14,1	2,7	18,9
KSV	1.281,7	0,0	14,3	2,8	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.370,0		24,0	1,4	6,7
DHG	3.202,1	46,2	40,7	1,5	3,7
IMP	1.874,1	24,8	18,5	1,9	10,3
DHT	696,9	9,0	12,6	1,3	10,4
DVN	626,3	0,0	18,5	1,0	5,5
DBD	450,3	84,5	29,8	1,1	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.403,0		20,0	5,0	12,4
FPT	7.605,0	8,0	16,5	3,1	18,9
CMG	1.488,9	13,9	18,8	1,2	5,8
SAM	1.261,8	48,5	12,8	1,6	13,2
ELC	842,5	45,9	30,9	1,4	4,9
SGT	816,8	-5,5	21,0	17,7	19,3

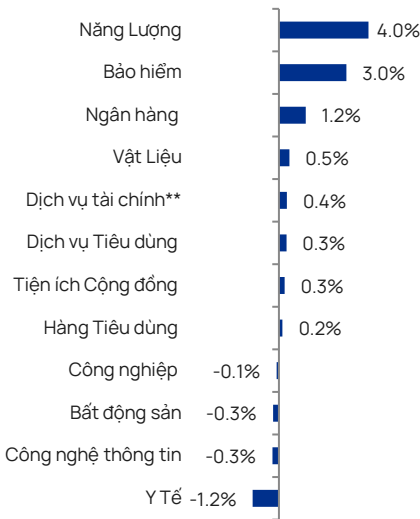
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

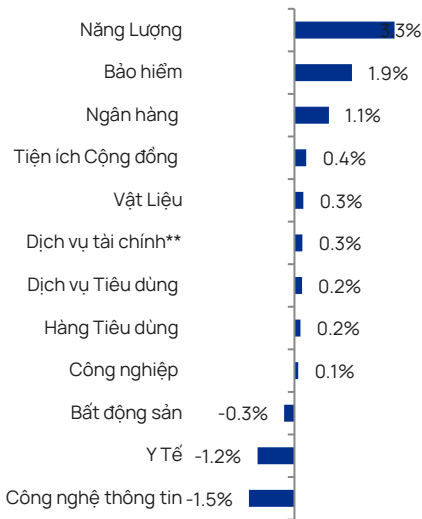
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



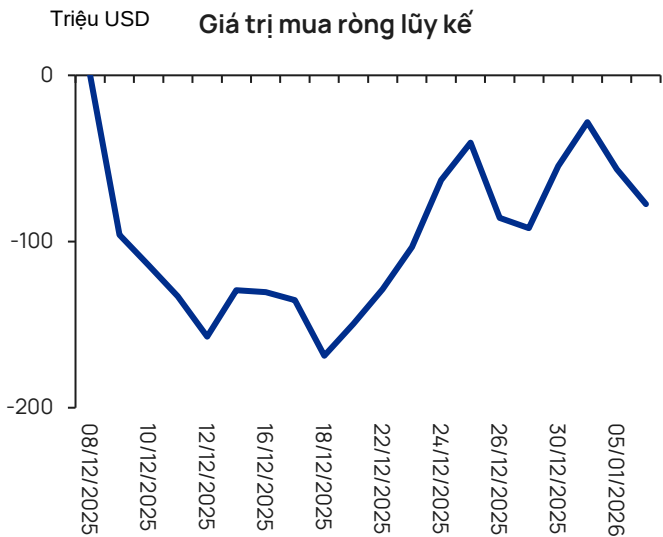
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



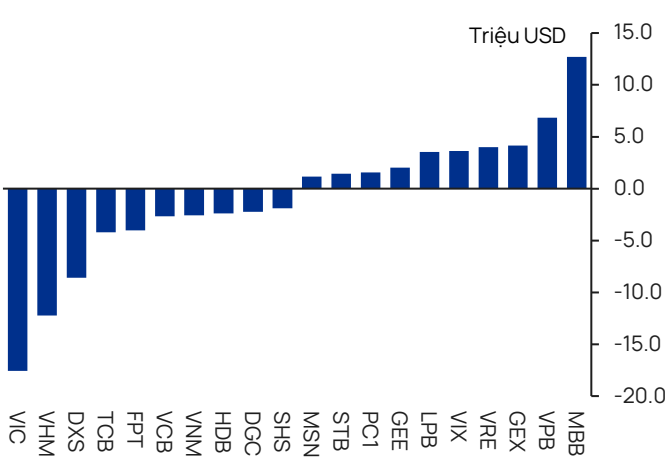
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

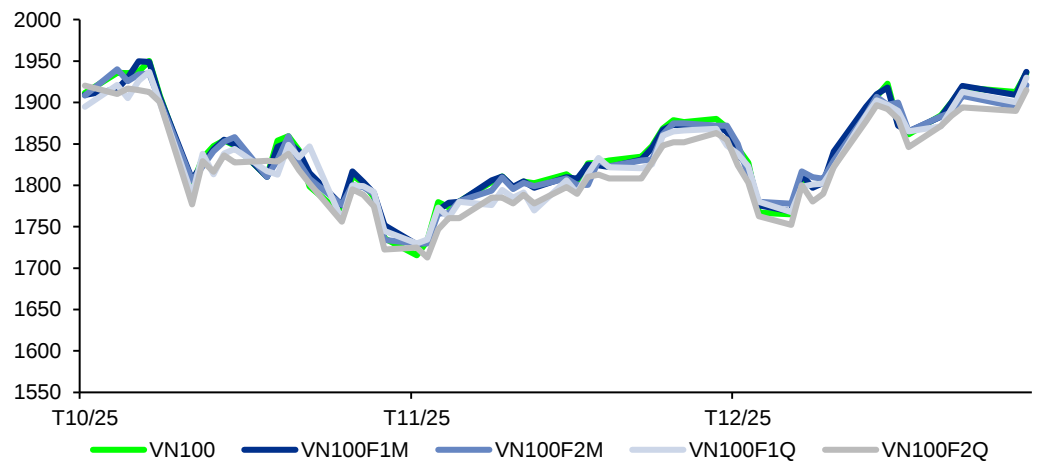
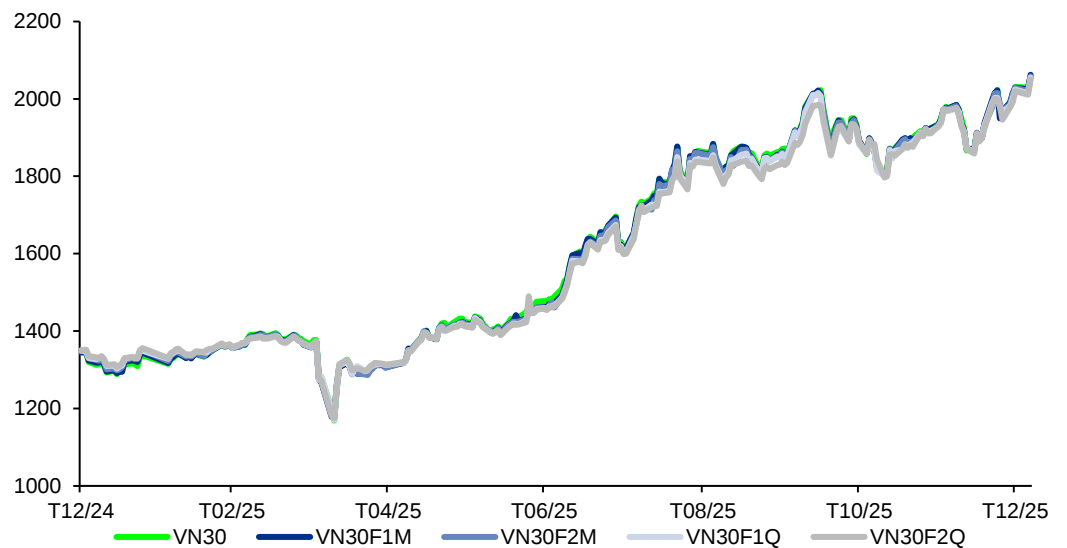


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.062,0	37,9	1,9%	6,0
VN30F2M	2.058,0	37,9	1,9%	2,0
VN30F1Q	2.054,5	40,3	2,0%	-1,5
VN30F2Q	2.050,0	39,4	2,0%	-6,0
VN100F1M	1.937,0	28,0	1,5%	1,1
VN100F2M	1.921,0	26,1	1,4%	-14,9
VN100F1Q	1.930,0	29,9	1,6%	-5,9
VN100F2Q	1.914,8	24,8	1,3%	-21,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	33.393	6,4%	290,91	26,7%
VN30F2M	1.422	49,2%	1,35	62,8%
VN30F1Q	528	2,9%	0,08	0,0%
VN30F2Q	276	0,7%	0,09	-2,2%
VN100F1M	29	-6,5%	0,08	-37,8%
VN100F2M	9	-30,8%	0,01	-28,6%
VN100F1Q	10	-9,1%	0,01	-26,3%
VN100F2Q	10	0,0%	0,01	14,3%

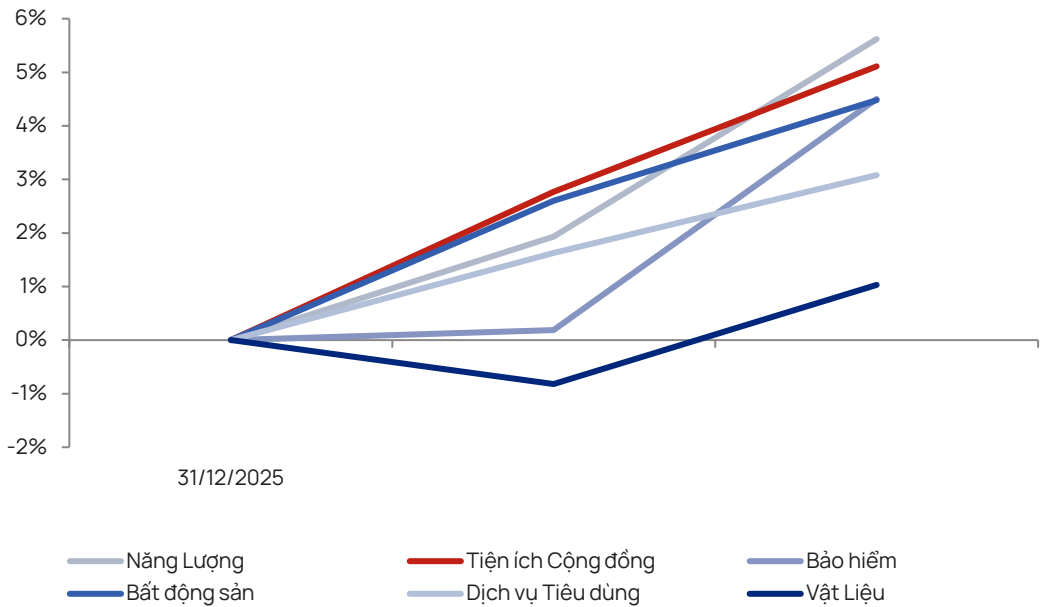


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

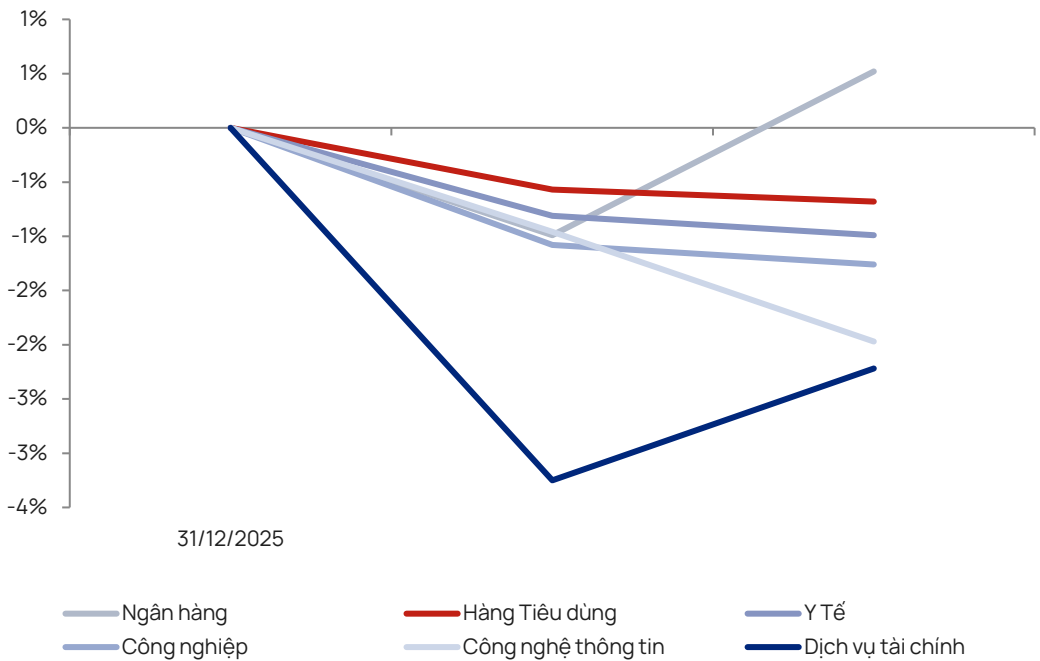
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



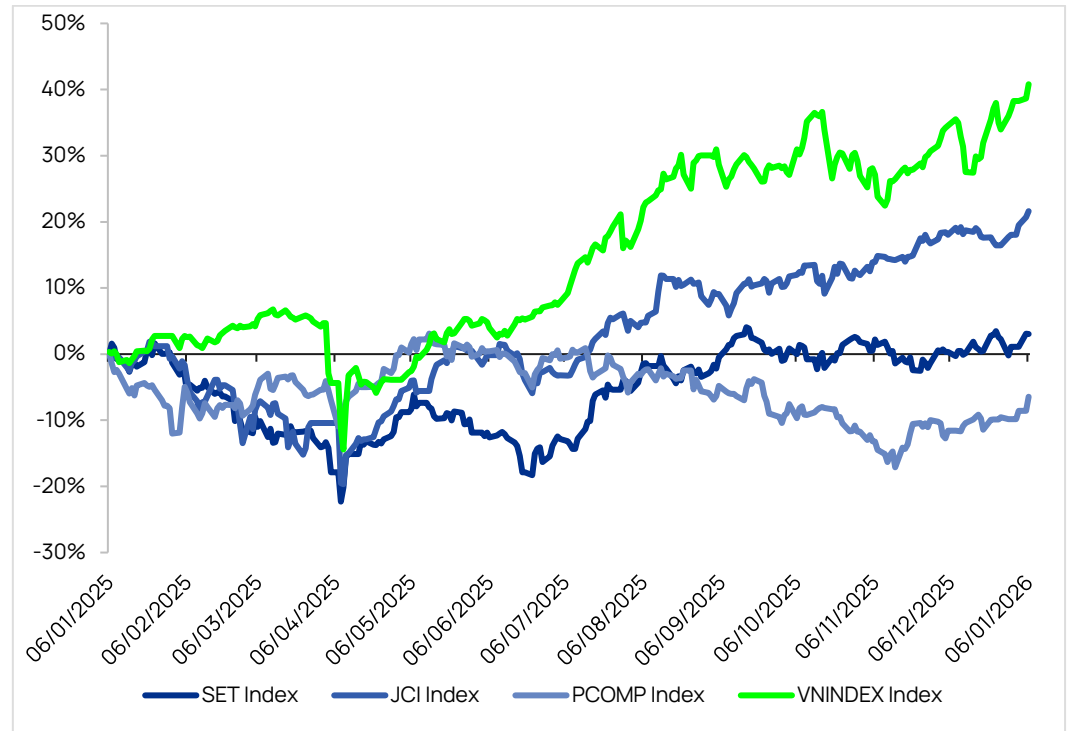
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



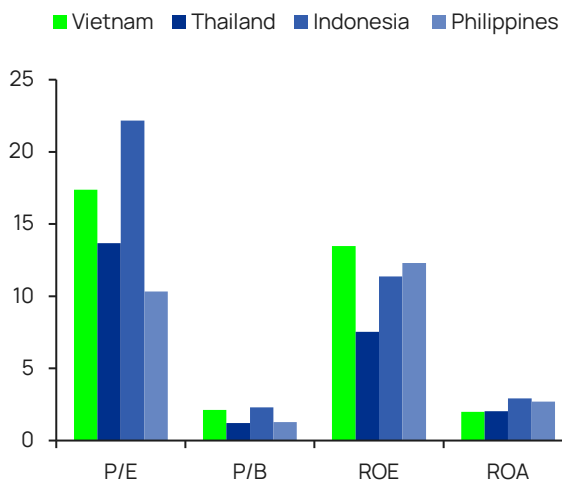
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,7	22,2	10,3	17,4
P/B	1,2	2,3	1,3	2,1
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	504,3	955,4	151,1	315,0
GTGD trung bình, tr USD	1.151,5	929,7	80,4	918,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.113,0	-946,6	-870,5	-4.750,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	75,8	65,9	12,9	(2,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,30%	5,48%	5,78%	3,25%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.